

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ XÂY LẮP CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc Công ty Cổ Phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp sau đây gọi tắt là (“Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính 2009 kết thúc vào ngày 31/12/2009.

KHÁI QUÁT

Công ty Cổ Phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2385/QĐ-TCCB ngày 22/07/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004265 ngày 16/01/2006, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 02 năm 2009.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Chế tạo và lắp đặt các sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị chế biến thực phẩm, thiết bị xử lý môi trường, lò hơi, thiết bị áp lực và đường ống công nghệ. Lắp đặt máy móc, thiết bị điện; nước và hoàn thiện công trình. Lắp đặt các thiết bị hạ thế và trung thế đến 22KV. Chế tạo và lắp dựng kết cấu thép, sản xuất tấm lợp – xà gỗ thép và khung nhà tiền chế (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện). Xây dựng dân dụng và công nghiệp. Đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng, tạo bãi. Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp bao gồm: công trình giao thông, công trình cấp thoát nước. Xử lý nước thải. Kinh doanh bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty tại 921 – 931 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Quang Hải	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/10/2005
Ông Nguyễn Thành Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/10/2005
Ông Đới Văn Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2006
Ông Nguyễn Xuân Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2006
Ông Đinh Văn Thuận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/10/2005

Các thành viên của Ban giám đốc trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thành Trung	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/02/2007
Bà Nguyễn Thị Loan	Giám Đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 07/02/2007
Ông Đặng Anh Tuấn	Giám Đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 14/07/2007

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Ngọc Hạnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29/10/2005
Ông Nguyễn Thị Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02/08/2007
Ông Hà Ngọc Long	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02/08/2007

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Thành Trung
Tổng Giám đốc

TP.HCM, ngày 15 tháng 03 năm 2010

Số :BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ Phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp

**Kính gửi : Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ Phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp được lập ngày 02/02/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Giám đốc**

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lan

Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2010

Nguyễn Hồng Nga

Chứng chỉ KTV số: 1266/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		84.697.282.690	115.256.493.300
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	10.838.117.077	2.181.190.377
1. Tiền	111		10.838.117.077	2.181.190.377
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.061.811.704	13.422.845.489
1. Phải thu khách hàng	131		38.604.060.014	8.928.598.988
2. Trả trước cho người bán	132		2.346.354.394	4.426.103.374
3. Các khoản phải thu khác	135	V.02	111.397.296	68.143.127
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	31.857.857.092	98.603.392.939
1. Hàng tồn kho	141		31.857.857.092	98.603.392.939
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		939.496.817	1.049.064.495
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		321.900.645	388.259.985
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		243.901.295	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước			-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		373.694.877	660.804.510
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.989.293.873	28.878.276.188
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		23.971.793.873	28.878.276.188
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	23.791.249.873	26.997.810.037
- Nguyên giá	222		52.897.081.215	50.038.419.602
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.105.831.342)	(23.040.609.565)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	180.544.000	335.296.000
- Nguyên giá	228		464.256.000	464.256.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(283.712.000)	(128.960.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	1.545.170.151
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		17.500.000	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		17.500.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		108.686.576.563	144.134.769.488

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		68.240.997.039	108.052.822.339
I. Nợ ngắn hạn	310		64.938.083.252	103.911.803.350
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.06	165.904.158	8.243.002.343
2. Phải trả người bán	312		2.790.484.385	3.297.988.588
3. Người mua trả tiền trước	313	V.07	47.436.365.570	82.989.602.251
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	478.474.048	742.765.324
5. Phải trả người lao động	315		7.965.189.876	1.178.873.337
6. Chi phí phải trả	316	V.09	3.230.030.000	4.205.359.971
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	2.871.635.215	3.254.211.536
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.302.913.787	4.141.018.989
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11	2.971.514.454	3.913.166.654
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		331.399.333	227.852.335
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.445.579.525	36.081.947.149
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	39.938.482.210	35.876.694.065
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		944.604.501	944.604.501
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		753.567.716	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.295.443.454	4.119.756.656
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		896.065.258	577.811.363
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		531.875.653	234.521.545
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		516.925.628	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		507.097.314	205.253.084
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		507.097.314	408.276.419
2. Nguồn kinh phí	432		-	(203.023.335)
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		108.686.576.563	144.134.769.488

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		102,14	18,707.32
- EUR		368.822,08	52,732.54
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Long Châu

Nguyễn Thành Trung

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 02 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	186.134.858.616	172.076.311.754
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	186.134.858.616	172.076.311.754
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	163.316.814.513	153.294.279.441
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.818.044.103	18.782.032.313
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	143.011.084	355.163.401
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	914.145.352	1.806.523.178
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>622.524.447</i>	<i>1.806.523.178</i>
8. Chi phí bán hàng	24		3.000.000.000	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.613.629.269	10.678.134.562
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.433.280.566	6.652.537.974
11. Thu nhập khác	31	VI.6	75.515.298	478.769.773
12. Chi phí khác	32	VI.7	22.025.322	190.410.679
13. Lợi nhuận khác	40		53.489.976	288.359.094
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.486.770.542	6.940.897.068
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.068.296.218	690.985.795
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.418.474.324	6.249.911.273
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	2.473	2.083

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Long Châu

Nguyễn Thành Trung

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 02 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		124.402.776.915	170.353.019.647
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(71.917.368.485)	(128.408.069.126)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.091.025.408)	(22.150.680.022)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(622.524.447)	(1.806.523.178)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(717.005.242)	(642.799.849)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.040.433.450	6.346.335.742
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.349.935.836)	(4.697.907.877)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.745.350.947	18.993.375.337
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.923.896.884)	(18.630.084.575)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		15.916.098	478.769.773
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	320.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.952.257	115.834.083
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.870.028.529)	(17.715.480.719)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9.698.737.627	32.445.335.392
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(18.717.488.012)	(36.320.089.232)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.199.645.333)	(5.003.661.660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.218.395.718)	(8.878.415.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		8.656.926.700	(7.600.520.882)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.181.190.377	9.673.418.445
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ				108.292.814
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		10.838.117.077	2.181.190.377

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Long Châu

Nguyễn Thành Trung

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 02 năm 2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2385/QĐ-TCCB ngày 22/07/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004265 ngày 16/01/2006, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 02 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty tại 929 – 931 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, TP.Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Chế tạo và lắp đặt các sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị chế biến thực phẩm, thiết bị xử lý môi trường, lò hơi, thiết bị áp lực và đường ống công nghệ. Lắp đặt máy móc, thiết bị điện; nước và hoàn thiện công trình. Lắp đặt các thiết bị hạ thế và trung thế đến 22KV. Chế tạo và lắp dựng kết cấu thép, sản xuất tấm lợp – xà gồ thép và khung nhà tiền chế (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện). Xây dựng dân dụng và công nghiệp. Đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng, tạo bãi. Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp bao gồm: công trình giao thông, công trình cấp thoát nước. Xử lý nước thải. Kinh doanh bất động sản.

I. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là hình thức Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 20 năm
- Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	07 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Tài sản vô hình (phần mềm kết cấu thép)	03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận.

Phần công việc hoàn thành được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng theo nghiệm thu của hai bên.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	606.148.711	12.032.427
Tiền gửi ngân hàng	10.231.968.366	2.169.157.950
Cộng	10.838.117.077	2.181.190.377
2 Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu khách hàng	38.604.060.014	8.928.598.988
Trả trước cho người bán	2.346.354.394	4.426.103.374
Phải thu khác	111.397.296	68.143.127
Cộng	41.061.811.704	13.422.845.489
3. Hàng tồn kho	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.368.368.624	48.624.211.221
Công cụ, dụng cụ	809.002.710	647.236.398
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.436.034.158	49.087.493.720
Hàng hóa	244.451.600	244.451.600
Cộng giá gốc hàng tồn kho	31.857.857.092	98.603.392.939

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>					
Số dư đầu năm	13.511.042.281	32.374.526.966	3.370.746.059	782.104.296	50.038.419.602
Số tăng trong năm	1.142.687.466	1.652.291.669	-	128.917.749	2.923.896.884
Bao gồm:					
- Mua sắm mới	-	557.181.642		128.917.749	686.099.391
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.142.687.466	1.095.110.027	-	-	2.237.797.493
Số giảm trong năm	-	-	-	65.235.271	65.235.271
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	65.235.271	65.235.271
Số dư cuối năm	14.653.729.747	34.026.818.635	3.370.746.059	845.786.774	52.897.081.215
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	7.100.694.980	13.955.035.988	1.513.479.497	471.399.100	23.040.609.565
Số tăng trong năm	1.002.544.173	4.369.475.646	554.448.719	188.072.412	6.114.540.950
- Khấu hao trong năm	1.002.544.173	4.369.475.646	554.448.719	188.072.412	6.114.540.950
Số giảm trong năm	-	-	-	49.319.173	49.319.173
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	49.319.173	49.319.173
Số dư cuối năm	8.103.239.153	18.324.511.634	2.067.928.216	610.152.339	29.105.831.342
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>					
Tại ngày đầu năm	6.410.347.301	18.419.490.978	1.857.266.562	310.705.196	26.997.810.037
Tại ngày cuối năm	6.550.490.594	15.702.307.001	1.302.817.843	235.634.435	23.791.249.873

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

3.907.608.896

đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

5.627.031.099

đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>		
Số dư đầu năm	464.256.000	464.256.000
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	464.256.000	464.256.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư đầu năm	128.960.000	128.960.000
Số tăng trong năm	154.752.000	154.752.000
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	283.712.000	283.712.000
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>		
Tại ngày đầu năm	335.296.000	335.296.000
Tại ngày cuối năm	180.544.000	180.544.000

6. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vay ngắn hạn (*)	165.904.158	8.243.002.343
Cộng	165.904.158	8.243.002.343

(*) Vay không thời hạn ông RAVANI ACCIAI, lãi suất 0,7%/tháng

7. Người mua trả tiền trước

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Người mua trả tiền trước	36.306.389.016	63.539.899.370
Doanh thu chưa thực hiện	11.129.976.554	19.449.702.881
Cộng	47.436.365.570	82.989.602.251

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	542.546.747
Thuế thu nhập doanh nghiệp	399.476.922	48.185.946
Thuế thu nhập cá nhân	78.582.130	152.032.631
Các loại thuế khác	414.996	-
Cộng	478.474.048	742.765.324

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

9. Chi phí phải trả	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Trích trước chi phí vật tư, vận chuyển, kiểm định	230.030.000	4.160.359.971
Chi phí lãi vay phải trả	-	-
Chi phí bảo hành	3.000.000.000	-
Chi phí khác	-	45.000.000
Cộng	3.230.030.000	4.205.359.971
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	410.849.519	217.048.661
Phải trả về cổ phần hóa	15.966.400	15.966.400
Cổ tức phải trả	1.005.576.000	600.000.000
Phải trả khác	1.439.243.296	2.421.196.475
Cộng	2.871.635.215	3.254.211.536
11. Vay và nợ dài hạn	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Vay dài hạn(*)	2.971.514.454	3.913.166.654
Cộng	2.971.514.454	3.913.166.654

(*) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển TP.HCM

Số HĐ vay	Lãi suất vay	Thời hạn	Số dư nợ gốc VND	Phương thức đảm bảo khoản vay
00310/2007/0002423	lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng + 3,2%/năm	36 tháng	2.633.166.654	Thế chấp tài sản
00310/2009/0001303	lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng + 3,4%/năm	48 tháng	338.347.800	Thế chấp tài sản
Cộng			2.971.514.454	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	944.604.501	420.030.244	2.536.282.592	265.315.799	-
- Tăng trong năm trước						
- Giảm trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						6.249.911.273
- Chia cổ tức năm trước				(131.266.667)		(3.600.000.000)
- Trích quỹ dự phòng tài chính					312.495.564	(312.495.564)
- Trích quỹ đầu tư phát triển				1.714.740.731		(1.714.740.731)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(312.495.564)
- Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			310.179.414			(310.179.414)
- Giảm khác			(495.688.113)			
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	944.604.501	234.521.545	4.119.756.656	577.811.363	-
- Lãi trong năm nay						7.418.474.324
- Tạm chia cổ tức năm nay						(3.600.000.000)
- Tạm trích quỹ đầu tư phát triển				2.175.686.798		(2.175.686.798)
- Tạm trích quỹ dự phòng tài chính					318.253.895	(318.253.895)
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(318.253.895)
- Tạm trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			297.354.108			(297.354.108)
- Chi thù lao HĐQT và BKS						(192.000.000)
Số dư cuối năm	30.000.000.000	944.604.501	531.875.653	6.295.443.454	896.065.258	516.925.628

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	31/12/2009	%	01/01/2009	%
	VND		VND	
- Vốn góp của TCT CP Bia - Rượu - NGK SG	-	0%	7.800.000.000	26%
- Vốn góp của CT TNHH MTV Cơ khí SABECO	7.800.000.000	26%	-	0%
- Vốn góp của các đối tượng khác	22.200.000.000	74%	22.200.000.000	74%
Cộng	30.000.000.000	100%	30.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.600.000.000	3.600.000.000

<i>d. Cổ phiếu</i>	31/12/2009	01/01/2009
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng	169.013.894.172	152.566.930.909
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.120.964.444	19.509.380.845
Cộng	186.134.858.616	172.076.311.754
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	169.013.894.172	152.566.930.909
- Doanh thu thuần dịch vụ	17.120.964.444	19.509.380.845
Cộng	186.134.858.616	172.076.311.754
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	150.352.133.573	135.961.157.120
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.964.680.940	17.333.122.321
Cộng	163.316.814.513	153.294.279.441
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.952.257	115.834.083
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	66.465.762
- Lãi chênh lệch tỷ giá	105.058.827	172.863.556
Cộng	143.011.084	355.163.401
5. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	622.524.447	1.806.523.178
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	291.620.905	-
Cộng	914.145.352	1.806.523.178

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế. Theo thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 Công ty được miễn thuế 2 năm từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 3 năm tiếp theo. Công ty có thu nhập chịu thuế bắt đầu từ năm 2006. Năm 2009 là thứ hai Công ty được giảm 50% thuế TNDN.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.486.770.542	6.940.897.068
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	6.109.224	(2.925.959.336)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	6.109.224	13.197.116
. Chi phí không được khấu trừ	-	13.197.116
. Các khoản thuế bị truy thu và phạt vi phạm hành chính	6.109.224	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	2.939.156.452
. Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	66.465.762
. Chi phí trích trước của năm 2007 đã điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	2.872.690.690
Tổng lợi nhuận tính thuế	8.492.879.766	4.014.937.732
Trong đó:		
+ Thu nhập được ưu đãi giảm 50% thuế	8.439.389.790	4.014.937.732
+ Thu nhập chịu thuế suất phổ thông 25%	53.489.976	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.123.219.942	562.091.282
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%	1.054.923.724	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho năm 2007	-	128.894.513
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	1.068.296.218	690.985.795

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.418.474.324	6.249.911.273
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	7.418.474.324	6.249.911.273
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.473	2.083

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	103.176.980.543	101.311.789.418
- Chi phí nhân công	34.316.900.111	26.733.946.164
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.269.292.950	4.048.457.947
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.841.597.559	22.732.078.120
- Chi phí khác bằng tiền	2.097.580.969	2.767.590.440
	-	-
Cộng	163.702.352.132	157.593.862.089

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Long Châu

Lập, ngày 02 tháng 02 năm 2010

Nguyễn Thành Trung